

PHI DANH HOÁ – NGUỒN LỰC TẠO ẪN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM

NON - NOMINALIZATION AS A RESOURCE FOR IDEATIONAL GRAMMATICAL METAPHOR IN VIETNAMESE CHILDREN'S LITERATURE

Nguyễn Thị Bích Hà^{1*}, Bùi Trọng Ngoan²

¹Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Việt Nam

²Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: ntbha@pdu.edu.vn

(Nhận bài / Received: 12/01/2026; Sửa bài / Revised: 27/4/2026; Chấp nhận đăng / Accepted: 22/5/2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(6B).018

Tóm tắt - Bài báo nghiên cứu phương thức phi danh hóa, thuật ngữ được đề xuất để chỉ các quá trình chuyển đổi ngữ pháp không hướng đến danh từ (non-nominalization), như một nguồn lực tạo nên ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam từ góc nhìn Ngữ pháp chức năng hệ thống. Khác với các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào danh hóa, bài viết hướng đến các quá trình chuyển đổi không hướng tới danh từ (từ loại 5 đến 10 trong hệ thống phân loại của Halliday & Matthiessen [1]), từ đó tạo cái nhìn cân bằng hơn về các nguồn lực tạo ADNP trong tiếng Việt. Thông qua phân tích ngữ liệu từ các tác phẩm truyện thiếu nhi Việt Nam tiêu biểu, nghiên cứu nhận diện hai phương thức phi danh hóa chủ đạo: phi danh hóa diễn trình và phi danh hóa phẩm định. Kết quả cho thấy phi danh hóa giúp nén thông tin một cách cô đọng và linh hoạt, tăng tính trực quan, sinh động cho diễn đạt.

Abstract - This paper investigates non-nominalization - a proposed term referring to grammatical transformations that do not target the nominal group - as a resource for constructing ideational grammatical metaphor in Vietnamese children's literature, examined through the lens of Systemic Functional Grammar. Unlike prior studies that have predominantly focused on nominalization, this research directs attention to non-noun-oriented transformations (types 5 to 10 in Halliday & Matthiessen's [1] classification system), thereby offering a more balanced perspective on the resources available for grammatical metaphor formation in Vietnamese. Drawing on linguistic data from representative Vietnamese children's stories, the study identifies two principal modes of non-nominalization: process non-nominalization and epithet non-nominalization. The findings demonstrate that non-nominalization enables writers to compress meaning in a concise and flexible manner, enhancing vividness and visual immediacy in expression.

Từ khóa - Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng; phi danh hoá; ngôn ngữ học chức năng hệ thống; truyện thiếu nhi Việt Nam.

Key words - Ideational grammatical metaphor; non-nominalization; Systemic Functional Linguistics; Vietnamese children's literature.

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) tư tưởng là một trong những khái niệm trung tâm của Ngôn ngữ học chức năng hệ thống do Halliday xây dựng, trong đó Halliday và Matthiessen [1] đã hệ thống hóa 13 loại chuyển đổi ngữ pháp tạo nên hiện tượng này. Song các nghiên cứu trước đây thường chú trọng vào danh hóa mà bỏ ngỏ các quá trình chuyển đổi phi danh từ (từ loại 5 đến loại 10). Mặc dù, Halliday đã chỉ ra sự tồn tại của các loại ADNP, nhưng ông không đưa ra thuật ngữ chung để gọi tên nhóm hiện tượng này. Khoảng trống lý thuyết này đã bước đầu được bổ khuyết bởi đề xuất về thuật ngữ “phi danh hóa” trong luận án “*ADNP trong tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)*” [2]. Trên cơ sở kế thừa khung lý thuyết này, bài viết tập trung khảo sát phi danh hóa trong ngữ liệu truyện thiếu nhi Việt Nam – một địa hạt ngôn ngữ vốn ưu tiên tính trực quan và sinh động thay vì sự trừu tượng hóa của danh từ. Nếu các nghiên cứu trước đây chủ yếu mang tính độ chiếu Anh – Việt trên đa dạng loại hình văn bản, thì nghiên cứu này đi sâu vào phân tích hệ thống các phương thức diễn đạt, vai trò và giá trị tu từ của phi danh

hóa trong truyện thiếu nhi Việt Nam. Qua đó, bài viết không chỉ phát triển một khía cạnh mới cho lý thuyết ADNP tại Việt Nam mà còn cung cấp những bằng chứng thực tiễn về sức mạnh biểu đạt của các nguồn lực phi danh hóa trong việc kiến tạo thế giới nghệ thuật cho trẻ em.

Nghiên cứu này là sự tiếp nối và bổ sung cho công trình trước đó của nhóm tác giả, đã được công bố trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Đại học Đà Nẵng, tập 23, số 8A, năm 2025 [3]. Trong bài báo này, nhóm tác giả đã khảo sát ADNP tình thái (modal grammatical metaphor), thuộc loại ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam, làm rõ ba nhóm chức năng: biểu thị tình thái chủ quan, tình thái đồng quan điểm và tình thái khách quan. Nếu ADNP liên nhân tập trung vào việc kiến tạo quan hệ giao tiếp giữa người viết và độc giả, thì ADNP tư tưởng, đối tượng của bài viết hiện tại – hướng đến việc tái cấu trúc cách biểu đạt kinh nghiệm và nhận thức về thế giới. Sự kết hợp giữa hai chiều nghiên cứu này cung cấp một bức tranh toàn diện hơn về cơ chế vận hành của ADNP trong truyện thiếu nhi Việt Nam, đồng thời góp phần hệ thống hoá việc mô tả ADNP tiếng Việt theo khung lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday.

¹ Pham Van Dong University, Vietnam (Nguyen Thi Bich Ha)

² The University of Danang - University of Science and Education, Vietnam (Bui Trong Ngoan)

2. Phương pháp nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và nguồn ngữ liệu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo vận dụng hai phương pháp chủ đạo nhằm đảm bảo tính hệ thống và độ tin cậy trong quá trình phân tích ngữ liệu.

Phương pháp miêu tả ngôn ngữ học được sử dụng để làm rõ đặc điểm cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của các hiện tượng phi danh hóa trong truyện thiếu nhi Việt Nam. Phương pháp này giúp xác định bản chất của quá trình chuyển đổi từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ, đồng thời làm sáng tỏ vai trò chức năng của từng thành tố tham gia vào cấu trúc câu.

Phương pháp đối sánh được áp dụng để đặt từng trường hợp phi danh hóa bên cạnh diễn đạt tương thích tương ứng, qua đó làm nổi bật sự khác biệt về cấu trúc ngữ pháp, phân bố thông tin và hiệu quả tu từ. Sự đối sánh này không chỉ giúp xác định bản chất của sự chuyển đổi mà còn làm rõ các giá trị ngôn ngữ và nghệ thuật mà phi danh hóa mang lại trong văn bản văn học thiếu nhi.

Quy trình xử lý ngữ liệu được thực hiện qua bốn bước có hệ thống: (1) xác lập tiêu chí nhận diện phi danh hóa dựa trên lý thuyết ADN của Halliday & Matthiessen [1]; (2) trích xuất các trường hợp phi danh hóa từ ngữ liệu theo tiêu chí đã xác lập; (3) phân loại các trường hợp phi danh hóa theo hai nhóm: phi danh hóa diễn trình và phi danh hóa phẩm định; (4) phân tích chi tiết các ví dụ điển hình cho mỗi loại, bao gồm phân tách cấu trúc, xác định yếu tố tham gia chuyển đổi và đánh giá hiệu quả tu từ.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. ADN từ tưởng theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống

ADN từ tưởng (ideational grammatical metaphor) là một khái niệm cốt lõi trong ngữ pháp chức năng hệ thống, được phát triển bởi Halliday và các học giả tiếp nối như Martin, Thompson, và Matthiessen. Theo Halliday [4], ADN từ tưởng đề cập đến quá trình chuyển đổi ngữ pháp - từ vựng, trong đó các ý nghĩa vốn được diễn đạt theo cách tương thích (congruent) được tái hiện dưới dạng khác biệt, tạo ra sự cô đọng, trừu tượng và trang trọng trong văn bản. Khái niệm này được phân tích dựa trên mô hình ngôn ngữ phân tầng, trong đó ý nghĩa được tổ chức theo các siêu chức năng, đặc biệt là siêu chức năng kinh nghiệm [5], [6].

Theo Halliday và Matthiessen [1], ADN từ tưởng hoạt động trong siêu chức năng kinh nghiệm, liên quan đến việc ánh xạ lại (re-mapping) giữa các hiện tượng ngữ nghĩa – bao gồm phức hình (sequences), cấu hình (figures) và thành phần (elements) – với các đơn vị ngữ pháp như phức thể mệnh đề, mệnh đề và nhóm từ. Quá trình này không chỉ thay đổi vai trò cú pháp của các tham tố (tác thể, cảm thể, hiện tượng, chu cảnh) mà còn mở rộng các mẫu diễn đạt, tạo ra nguồn lực để cấu trúc các hiện tượng phức tạp liên quan đến trường (field).

2.2.2. Giới thuyết về phi danh hóa (non-nominalization)

Halliday và Matthiessen đã hệ thống hóa 13 loại ADN từ tưởng (types of ideational grammatical metaphor) [1] dựa trên các hướng chuyển đổi ngữ pháp khác nhau. Bảng phân loại này cho thấy, các quá trình chuyển đổi từ một loại

từ hoặc chức năng ngữ pháp sang loại từ hoặc chức năng ngữ pháp khác, cùng với sự chuyển dịch tương ứng của các yếu tố ngữ nghĩa. Xét về hướng chuyển đổi, 13 loại ADN từ tưởng có thể được nhóm thành hai xu hướng chính:

Thứ nhất, các loại chuyển đổi hướng đến danh từ (nominalization), bao gồm:

- 1) Loại 1: tính từ → danh từ (quality → thing);
- 2) Loại 2: động từ → danh từ (process → thing);
- 3) Loại 3: giới từ/cụm giới từ → danh từ (circumstance → thing);
- 4) Loại 4: liên từ → danh từ (relator → thing);
- 5) Loại 11: bổ sung danh từ (none → thing);

Đây là nhóm hiện tượng danh hóa (nominalization).

Thứ hai, các loại chuyển đổi không hướng đến danh từ, bao gồm:

- 1) Loại 5: động từ → tính từ (process → quality);
- 2) Loại 6: giới từ/cụm giới từ → tính từ (circumstance → quality);
- 3) Loại 7: liên từ → tính từ (relator → quality);
- 4) Loại 8: giới từ/cụm giới từ → động từ (circumstance → process);
- 5) Loại 9: liên từ → động từ (relator → process);
- 6) Loại 10: liên từ → giới từ/cụm giới từ (relator → circumstance);
- 7) Loại 12: bổ sung động từ (none → process);
- 8) Loại 13: danh từ → mở rộng của danh từ (thing → expansion of thing).

Nhóm thứ hai này, mặc dù được Halliday liệt kê trong hệ thống phân loại, nhưng chưa được khái niệm hóa dưới một thuật ngữ chung. Đây chính là khoảng trống lý thuyết mà khái niệm “phi danh hóa” được luận án [2] đề xuất để bổ khuyết.

Như vậy, *phi danh hóa* là thuật ngữ được đề xuất để chỉ các nguồn lực tạo ADN từ tưởng thông qua các quá trình chuyển đổi không hướng đến danh từ. Nếu danh hóa là quá trình chuyển đổi các yếu tố ngữ nghĩa khác (quá trình, tính chất, chu cảnh, mối quan hệ logic) thành sự vật (thing) và được hiện thực hóa bằng danh từ, phi danh hóa là quá trình chuyển đổi sang các loại từ hoặc chức năng khác ngoài danh từ, phân biệt hoàn toàn với quá trình danh hóa. Dựa trên bảng phân loại của Halliday và Matthiessen [1], phi danh hóa có thể được chia thành hai nhóm chính: (1) Phi danh hóa diễn trình là quá trình chuyển đổi các yếu tố ngữ nghĩa khác thành yếu tố diễn trình (process), được hiện thực hóa bằng động từ và (2) Phi danh hóa phẩm định là quá trình chuyển đổi yếu tố diễn trình hoặc các yếu tố khác thành yếu tố phẩm định (Epithet) hoặc phân loại (Classifier), được hiện thực hóa bằng tính từ hoặc các từ có chức năng bổ nghĩa.

2.3. Nguồn ngữ liệu

Ngữ liệu của bài báo được trích xuất từ bốn tác phẩm và tuyển tập truyện thiếu nhi Việt Nam tiêu biểu, bao gồm cả tác phẩm của tác giả người lớn viết cho thiếu nhi lẫn tác phẩm của tác giả nhỏ tuổi, cụ thể: *Đất rừng phương Nam* [7], *Chúc một ngày tốt lành* [8], *Tuyển tập “Đoá hoa đồng thoi” lần thứ 2* [9] và *Tuyển tập 65 truyện ngắn hay* [10].

Các tác phẩm được lựa chọn theo hai tiêu chí. Thứ nhất,

tiêu chí đại diện về phong cách và nguồn tác giả: ngữ liệu bao gồm cả tác phẩm của tác giả người lớn viết cho thiếu nhi và tác phẩm của chính tác giả nhỏ tuổi, nhằm phản ánh sự đa dạng trong cách vận dụng phi danh hóa ở hai nhóm người viết có đặc điểm ngôn ngữ và mức độ ý thức phong cách khác nhau. Thứ hai, tiêu chí phổ biến và tính đại diện văn học: các tác phẩm được lựa chọn đều có vị trí xác lập trong hệ thống văn học thiếu nhi Việt Nam, được sử dụng rộng rãi trong giáo dục phổ thông và nghiên cứu văn học, đảm bảo tính đại diện cho đặc trưng ngôn ngữ của thể loại.

Từ nguồn ngữ liệu trên, quá trình khảo sát toàn bộ trong khuôn khổ nghiên cứu đã xác định được 325 trường hợp phi danh hóa, trong đó phi danh hóa phẩm định chiếm 198 trường hợp (61%) và phi danh hóa diễn trình chiếm 127 trường hợp (39%). Trong phạm vi bài báo, 5 ví dụ điển hình được lựa chọn để phân tích chuyên sâu, đại diện cho hai phương thức phi danh hóa chủ đạo. Việc lựa chọn ví dụ ưu tiên những trường hợp thể hiện rõ nhất cơ chế chuyển đổi ngữ pháp, hiệu quả tu từ đặc trưng và sự phù hợp với đặc điểm tâm lý tiếp nhận của độc giả thiếu nhi.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Phi danh hoá diễn trình trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Dưới đây, nghiên cứu phân tích phương thức diễn đạt phi danh hoá diễn trình xuất hiện trong truyện thiếu nhi Việt Nam:

Phương thức diễn đạt: *Chu cảnh / yếu tố nói => yếu tố diễn trình*

“Nói rồi, đoàn tàu của bác Gió tăng tốc trong nháy mắt. *Bác ào ào len lỏi qua những tán lá, khiến cây cối nghiêng ngả*” [9].

(1a) Nói rồi, đoàn tàu của bác Gió tăng tốc trong nháy mắt. Bác ào ào len lỏi qua những tán lá, **và vì vậy mà** cây cối nghiêng ngả.

Diễn đạt trên được phân tách với quá trình chuyển đổi ẩn dụ như sau:

Ở diễn đạt tương thích, hai mệnh đề với cấu trúc như sau:

Mệnh đề (1a -1):

Bác (Gió)	ào ào	len lỏi	qua những tán lá
Hành thể	Chu cảnh (thể cách)	Diễn trình vật chất	Chu cảnh (không gian)

Mệnh đề (1a -2):

Cây cối	ng nghiêng ngả
Hành thể	Diễn trình vật chất

Mệnh đề (1a -1) và mệnh đề (1a -2) được nối kết qua yếu tố nối “vì vậy mà”. Các diễn đạt trên đã được cô đọng qua diễn đạt phi danh hoá (1) sau:

Bác Gió	ào ào len lỏi	qua những tán lá	khiến	cây cối nghiêng ngả
Hành thể	Diễn trình vật chất	Chu cảnh	Diễn trình gây khiến	Sự tình bị gây ra (Caused event)

Có thể so sánh hai cách diễn đạt trên qua bảng sau:

Đặc điểm	Diễn đạt tương thích (1a)	Diễn đạt ẩn dụ (1)
Cấu trúc mệnh đề	Hai mệnh đề độc lập được nối bằng liên từ quan hệ tương minh.	Một câu phức với quan hệ nhân quả ẩn (causative)

Cách biểu hiện nhân quả	Tách biệt bằng “vì vậy mà” - quan hệ gián tiếp, có khoảng cách logic.	Tích hợp trong động từ “khiến” - quan hệ trực tiếp, ngay lập tức.
Tính trực tiếp	Có sự ngắt quãng, suy luận giữa nguyên nhân và kết quả.	Hành động và kết quả xảy ra đồng thời, liền mạch.

Có thể thấy, yếu tố nối “vì vậy mà” (thể hiện quan hệ chu cảnh nguyên nhân - kết quả) được chuyển đổi thành yếu tố diễn trình “khiến” (thể hiện quá trình nhân quả). Mệnh đề (1a -2) “cây cối nghiêng ngả” bị hạ cấp từ một mệnh đề độc lập thành một cụm danh từ mở rộng đóng vai trò bổ ngữ cho diễn trình “khiến”. Sự chuyển đổi này tạo ra cấu trúc phức hợp: *Bác ào ào len lỏi qua những tán lá + khiến + cây cối nghiêng ngả*, trong đó “khiến cây cối nghiêng ngả” trở thành một cụm diễn trình mở rộng (extended process).

Cách diễn đạt này nhấn mạnh sức tác động mạnh và không thể tránh khỏi của gió, tạo nên hiệu ứng nhân quả gắn liền với cảm nhận vật lý cụ thể. Đồng thời, việc sử dụng diễn đạt phi danh hoá cho phép nén thông tin vào một cấu trúc gọn hơn, thay vì phải triển khai qua những cụm từ nối dài như “và vì vậy mà”. Nhờ vậy, diễn đạt trở nên cô đọng, linh hoạt và phù hợp để khắc họa chuỗi hành động liên tục, nhanh chóng của cơn gió. Quan trọng hơn, *khiến* không chỉ đơn thuần truyền tải mối quan hệ nguyên nhân – kết quả, mà còn gợi lên hình ảnh sống động về sự vật chịu tác động vật lý, qua đó làm nổi bật sức mạnh của “đoàn tàu của bác Gió”. Hiệu quả tu từ này góp phần gia tăng tính gợi hình, cảm xúc và sức hấp dẫn cho đoạn văn, đồng thời khẳng định vai trò của diễn đạt phi danh hoá như một cách diễn đạt tinh tế trong văn học thiếu nhi.

“*Động tác duyên dáng của Đeo Nơ làm chú heo mới lớn nghe tim mình đập thình thịch*” [8].

(2a) Đeo Nơ có động tác duyên dáng, do đó chú heo mới lớn nghe tim mình đập thình thịch.

Diễn đạt trên được phân tách với quá trình chuyển đổi ẩn dụ như sau:

Ở diễn đạt tương thích (2a), hai mệnh đề với cấu trúc như sau:

Mệnh đề (2a -1)

Đeo Nơ	có	động tác duyên dáng
Đương thể	Diễn trình quan hệ	Thuộc tính (Attribute)

Mệnh đề (2a -2):

Chú heo mới lớn	nghe	tim mình đập thình thịch
Ứng thể	Diễn trình hành vi	Hiện tượng

Mệnh đề (2a -1) và mệnh đề (2a -2) được nối kết qua yếu tố nối “do đó”, diễn tả quan hệ logic nhân - quả giữa hai sự kiện: hành động của Đeo Nơ (nguyên nhân) dẫn đến cảm xúc/ phản ứng của chú heo (kết quả). Các diễn đạt trên đã được cô đọng qua diễn đạt phi danh hoá sau:

Ở diễn đạt ẩn dụ (2):

Động tác duyên dáng của Đeo Nơ	làm	chú heo mới lớn	nghe	tim mình đập thình thịch
Hành thể	Diễn trình (gây khiến)	Ứng thể	Diễn trình hành vi	Sự tình bị gây ra (Caused event)

Yếu tố nổi “do đó” (thể hiện quan hệ chu cảnh nguyên nhân-kết quả giữa hai mệnh đề độc lập) được chuyển đổi thành yếu tố diễn trình “làm” (thể hiện quá trình nhân quả). Mệnh đề (2a -2) “chú heo mới lớn nghe tim mình đập thình thịch” bị hạ cấp từ một mệnh đề độc lập thành một cụm danh từ/ mệnh đề mở rộng đóng vai trò bổ ngữ cho động từ “làm”. Sự chuyển đổi này tạo ra cấu trúc phức hợp: *Động tác duyên dáng của Đeo Nơ + làm + chú heo mới lớn nghe tim mình đập thình thịch*, trong đó “làm chú heo mới lớn nghe tim mình đập thình thịch” trở thành một cụm diễn trình mở rộng. Cách diễn đạt ẩn dụ đem lại tính cô đọng và linh hoạt nhờ khả năng nén thông tin vào một cấu trúc gọn hơn với một động từ đơn lẻ.

Bên cạnh đó, diễn trình *làm* còn tăng cường tính hình ảnh và gợi cảm, khiến người đọc dễ dàng hình dung khoảnh khắc chú heo cảm nhận nhịp tim “đập thình thịch” như một phản ứng tự nhiên, trực tiếp trước động tác duyên dáng của Đeo Nơ. Diễn đạt này không chỉ gia tăng tính gợi hình mà còn khơi gợi đồng cảm, lôi cuốn độc giả nhập vào dòng cảm xúc nhân vật. Đồng thời, cách diễn đạt phi danh hoá này đặt trọng tâm vào chủ thể gây tác động – “động tác duyên dáng của Đeo Nơ” – qua đó làm nổi bật vai trò chủ động của nhân vật trong tình huống. Cuối cùng, việc lựa chọn *làm* thay cho một từ nội tường minh phản ánh sự phong phú và tinh tế của hệ thống ngôn ngữ, cho thấy khả năng đa dạng trong việc biểu đạt các quan hệ logic. Như Halliday [4] đã khẳng định, mỗi cách diễn đạt, dù tương thích hay ẩn dụ, đều có giá trị riêng và phương thức tối ưu chính là phương thức phù hợp nhất với hoàn cảnh giao tiếp.

3.2. Phi danh hoá phẩm định trong truyện thiếu nhi Việt Nam

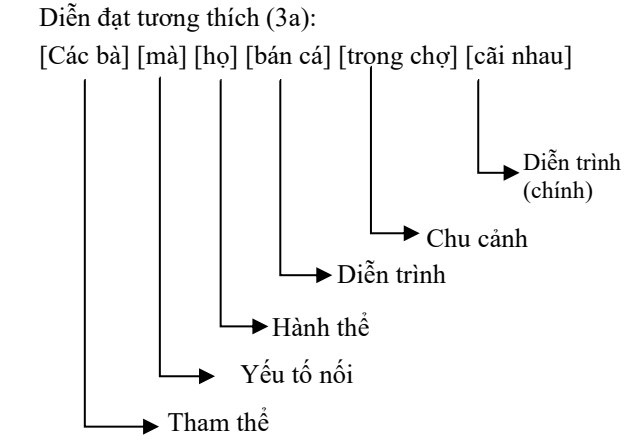
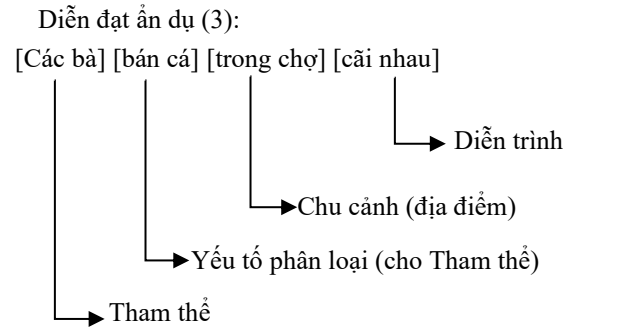
Dưới đây, bài viết phân tích các phương thức diễn đạt phi danh hoá phẩm định xuất hiện trong văn học thiếu nhi Việt Nam:

Phương thức diễn đạt: Yếu tố diễn trình => yếu tố phẩm định

(3) “*Các bà bán cá trong chợ cãi nhau nhưng lúc giận dữ, mắt long lên sòng sọc vẫn không có nét gì đáng sợ như mắt con mụ này*” [7].

(3a) Các bà mà họ bán cá trong chợ cãi nhau nhưng lúc giận dữ, mắt long lên sòng sọc vẫn không có nét gì đáng sợ như mắt con mụ này.

Diễn đạt trên được phân tách với quá trình chuyển đổi ẩn dụ qua biến đổi cấu trúc sau:



So sánh hai cách diễn đạt như sau:

Đặc điểm	Diễn đạt ẩn dụ (3)	Diễn đạt tương thích (3a)
Vai trò của yếu tố “bán cá”	“Bán cá” được dùng để định danh/phân loại cho Tham thể “Các bà”.	Hành động “bán cá” là một diễn trình (nhúng) gắn với Hành thể “họ”.
Tính cô đọng	Ý nghĩa được đóng gói vào một ngữ danh từ duy nhất.	Ý nghĩa được triển khai qua một mệnh đề nhúng dài dòng hơn.
Trọng tâm thông tin	Tập trung vào hành động “cãi nhau” của một nhóm người đã được xác định đặc điểm.	Giải thích rõ mối quan hệ giữa “các bà” và hành động “buôn bán” của “họ”.

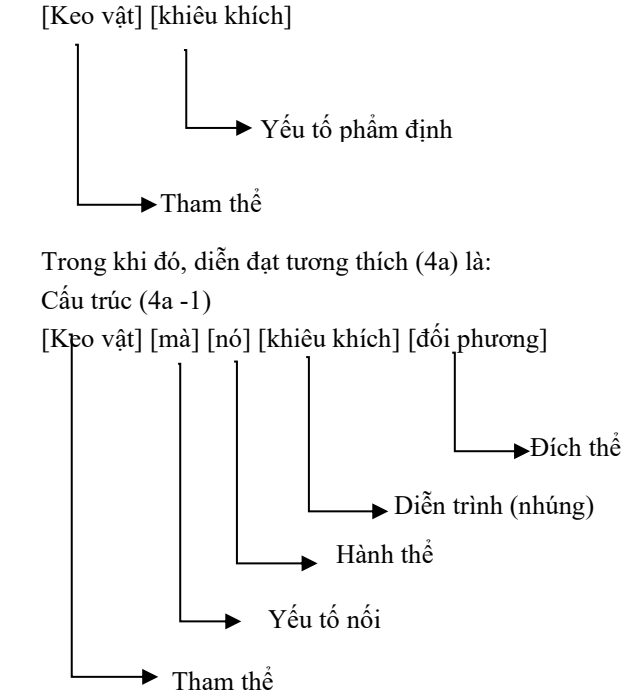
Trong ngữ cảnh tác phẩm văn học, đặc biệt là văn học thiếu nhi Việt Nam, việc sử dụng các diễn đạt phi danh hoá (chuyển đổi yếu tố diễn trình thành yếu tố phẩm định/phân loại) mang lại hiệu quả ngôn ngữ và nghệ thuật rất rõ rệt. Thay vì sử dụng các mệnh đề nhúng dài dòng và rời rạc để giải thích mối quan hệ giữa con người và hành động, phương thức này giúp đóng gói ý nghĩa vào một ngữ danh từ duy nhất, tạo nên tính cô đọng cao cho câu văn. Trong tác phẩm *Đất rừng phương Nam*, thay vì trình bày một chuỗi thông tin về việc “các bà” đang thực hiện hành động “bán cá”, tác giả Đoàn Giỏi đã sử dụng cụm “Các bà bán cá” để định danh và phân loại trực tiếp tham thể. Hiệu quả quan trọng nhất của cách diễn đạt này là giúp tối ưu hóa trọng tâm thông tin, hướng sự chú ý của người đọc vào diễn trình chính của câu (như hành động “cãi nhau”) thay vì dàn trải vào việc giải thích các mối quan hệ phụ trợ. Điều này giúp nhịp điệu kể chuyện trở nên nhanh, sắc nét và khách quan hơn, phù hợp với phong cách mô tả sinh động trong văn học. Hơn nữa, từ góc độ phong cách văn học thiếu nhi, cách diễn đạt phi danh hoá tạo ra một hình ảnh trực quan, dễ hình dung hơn cho độc giả nhỏ tuổi. Cụm “các bà bán cá” ngay lập tức gợi lên một hình ảnh quen thuộc trong đời sống thường nhật, trong khi cấu trúc “các bà mà họ bán cá” đòi hỏi độc giả phải có khả năng phân tích cú pháp phức tạp hơn, không phù hợp với trình độ nhận thức của trẻ em.

(4) *Keo vật này là keo vật khiêu khích đây. Keo vật thách thức, keo vật gọi Cá Lầm ra sỏi thi tài đây.* [10]

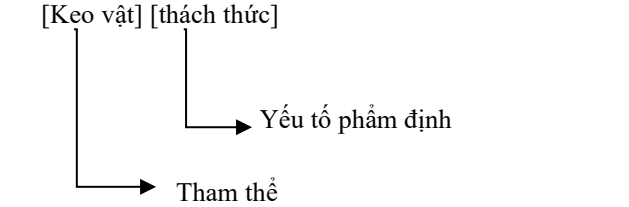
(4a) Keo vật này là keo vật mà nó khiêu khích đối phương đây. Keo vật này là keo vật mà nó thách thức

đối thủ. Keo vật này là keo vật mà mục đích của nó là gọi
Cả Lắm ra sỏi thi tài đây.

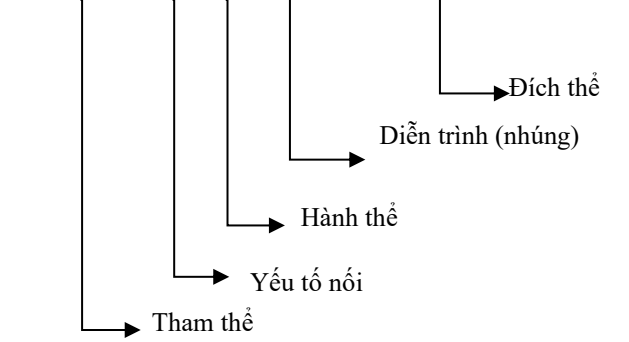
Các diễn đạt trên đây được phân tách như sau:
Diễn đạt phi danh hoá (4) được phân tách với các cấu
trúc sau: Cấu trúc (4 -1)



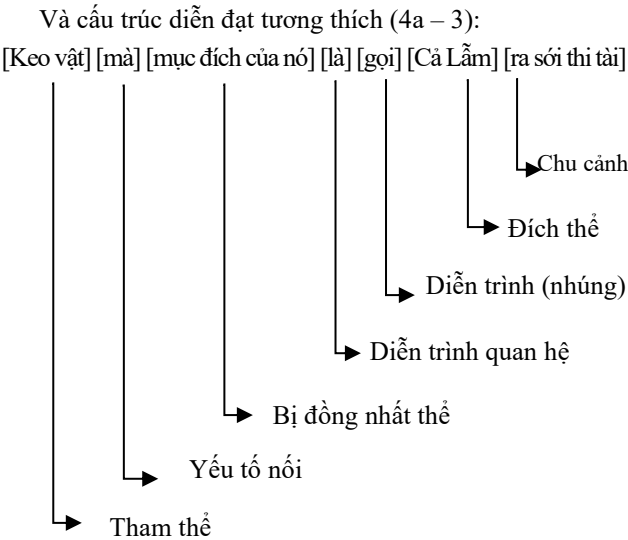
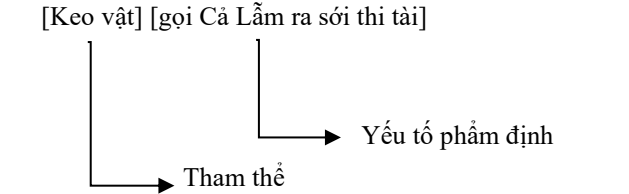
Cấu trúc phi danh hoá (4 - 2):



Trong khi đó, cấu trúc diễn đạt tương thích (4a -2):
[Keo vật] [mà] [nó] [thách thức] [đối thủ]



Và cấu trúc phi danh hoá (4 - 3):



Từ việc phân tách đối sánh giữa hai diễn đạt, có thể thấy
rõ hơn trong bảng dưới đây:

Đặc điểm	Diễn đạt (4) - Phi danh hoá	Diễn đạt (4a) - Tương thích
Vai trò của các yếu tố “Khiêu khích”, “thách thức”, “gọi Cả Lắm ra sỏi” được dùng làm yếu tố phẩm định để định danh cho Tham thể “Keo vật”.	“Khiêu khích”, “thách thức”, “gọi Cả Lắm ra sỏi” được dùng làm yếu tố phẩm định để định danh cho Tham thể “Keo vật”.	Các hành động là diễn trình (nhúng) gắn với Hành thể “nó” (keo vật), có đầy đủ Đích thể và Chu cảnh.
Tính cô đọng	Ý nghĩa được đóng gói vào ngữ danh từ, các diễn trình vật chất trở thành tính từ bỏ nghĩa trực tiếp.	Ý nghĩa được triển khai qua mệnh đề quan hệ với cấu trúc đầy đủ các tham thể.
Trọng tâm thông tin	Tập trung vào bản chất/đặc điểm của loại keo vật này (keo vật có tính chất gì).	Giải thích rõ hành động mà keo vật thực hiện và đối tượng chịu tác động.

Trong diễn đạt (4) các cụm từ “khiêu khích”, “thách thức” và “gọi Cả Lắm ra sỏi thi tài” là những trường hợp tiêu biểu của hiện tượng phi danh hoá. Về bản chất, đây là sự chuyển đổi từ diễn trình, vốn dĩ là hành động (khiêu khích, thách thức, gọi) – sang yếu tố phẩm định nhằm trực tiếp miêu tả tính chất của “keo vật”. Nếu diễn đạt theo hướng tương thích, cấu trúc này sẽ phải mở rộng thành những mệnh đề phụ như “keo vật mà nó khiêu khích đối phương” hoặc “keo vật có ý nghĩa thách thức”. Việc sử dụng phi danh hoá đã tạo ra tính cô đọng và tích hợp cao độ, khi một lượng lớn nghĩa từ vựng được “nén” vào một cụm danh từ duy nhất, giúp câu văn ngắn gọn, súc tích và giàu nhịp điệu. Hơn nữa, cách diễn đạt này biến hành động tạm thời thành đặc tính định danh, qua đó xác định và phân loại rõ bản chất của “keo vật”: không phải một trận đấu bình thường, mà là một cuộc tỉ thí mang tính khiêu khích, thách thức, nhằm mục đích gọi đối thủ ra sỏi. Ngoài ra, cách diễn đạt phi danh hoá tạo cảm giác dứt khoát, nhấn mạnh và khẳng định hơn hẳn những diễn đạt tương thích. Đồng thời, đây cũng là minh chứng rõ rệt cho sự linh hoạt và phong phú của ngôn ngữ, cho phép các cấu trúc nghĩa khác nhau (diễn trình, phẩm định, thực thể) chuyển hoá lẫn nhau mà vẫn bảo toàn ý nghĩa, thích ứng linh hoạt với ngữ

cảnh. Xét về phương diện phong cách, sự lựa chọn phi danh hoá không chỉ truyền đạt thông tin, mà còn tái hiện giọng điệu sôi nổi, kịch tính và giàu cảm xúc của nhân vật, qua đó làm tăng giá trị nghệ thuật và sức hấp dẫn của tác phẩm. Và dưới đây là ví dụ tương tự.

(5) *Thằng cún con bám theo hai sư phụ để xem ra có học được trò quậy phá gì mới chẳng, vì ngay cả nó cũng bắt đầu thấy lòng bỗng dưng trống trải.* [8]

(5a) Thằng cún con bám theo hai sư phụ để xem ra có học được những trò mà nó sẽ dùng để quậy phá gì mới chẳng, vì ngay cả nó cũng bắt đầu thấy lòng bỗng dưng trống trải.

4. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu khẳng định phi danh hóa là nguồn lực quan trọng tạo nên ADNPN tư tưởng, bổ sung vào hệ thống lý thuyết Halliday ở khía cạnh các quá trình chuyển đổi không hướng tới danh từ - một phương diện chưa được khái niệm hóa trong các nghiên cứu trước đây. Trong truyện thiếu nhi Việt Nam, các phương thức phi danh hóa diễn trình và phẩm định đóng vai trò chủ đạo, giúp “nén” thông tin hiệu quả mà vẫn duy trì tính trực quan, sinh động. Thay vì tạo ra sự trừu tượng như danh hóa, phi danh hóa kiến tạo những diễn đạt súc tích, giàu nhịp điệu và phù hợp với đặc điểm tâm lý cũng như khả năng tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi.

Từ kết quả khảo sát, nghiên cứu đề xuất việc mở rộng phạm vi phân tích phi danh hóa sang các loại hình văn bản khác nhau của tiếng Việt (báo chí, khoa học, hành chính, v.v.) để kiểm chứng tính phổ quát của nguồn lực này. Kết quả nghiên cứu cho thấy phi danh hóa là công

cụ tu từ đặc trưng của văn học thiếu nhi Việt Nam, do đó cần được đưa vào các nghiên cứu tiếp theo về ngôn ngữ học ứng dụng và dịch thuật văn học thiếu nhi. Điều này không chỉ làm phong phú hệ thống lý thuyết ngôn ngữ học chức năng mà còn nâng cao hiệu quả giáo dục ngôn ngữ cho trẻ em.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] M. A. K. Halliday and C. M. I. M. Matthiessen, *An Introduction to Functional Grammar*, 3rd ed. London and New York: Routledge, 2004.
- [2] G. T. T. Nhung, “An du ngu phap trong tieng Anh tu goc nhìn ngu phap chuc nang (lien he voi tieng Viet)”, Ph.D. dissertation, University of Education – The University of Da Nang, Da Nang, Vietnam, 2024.
- [3] N. T. B. Ha, “Modal Grammatical Metaphor in Vietnamese Children’s Literature,” *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 23, no. 8A, pp. 118–122, 2025. DOI: 10.31130/ud-jst.2025.23(8A).140
- [4] M. A. K. Halliday, *An Introduction to Functional Grammar*, 1st ed. London: Edward Arnold, 1985.
- [5] Devrim, D. Y., *Teaching grammatical metaphor: Designing pedagogical interventions*, Cambridge Scholars Publishing, Newcastle upon Tyne, 2015.
- [6] M. A. K. Halliday and C. M. I. M. Matthiessen, *Construing Experience through Meaning: A Language-Based Approach to Cognition*. London: Cassell, 1999.
- [7] D. Gioi, *Dat rung phuong Nam*. Ha Noi: Kim Dong Publishing House, 1957.
- [8] N. N. Anh, *Chuc mot ngay tot lanh*. Ho Chi Minh City: Tre Publishing House, 2014.
- [9] *Tuyen tap “Doa hoa dong thoi” lan thu 2*. Ha Noi: Kim Dong Publishing House, 2022.
- [10] T. D. Tien, Ed., *Tuyen tap 65 truyện ngắn hay*. Ha Noi: Kim Dong Publishing House, 2022.